

ĐỀ LUYỆN TẬP 3000 TỪ VỰNG — QUYỂN 2 (TRUNG CẤP)

物流词汇练习册 · 汉语 · 英语

989 từ · 25 bài · 2000 câu · Có đáp án đầy đủ · Từ nghiệp vụ thường gặp — chữ khó hơn, nhiều từ 2–3 chữ

fb/nna0112 · 096.149.6099

MỤC LỤC

Bài 1. tr. 2 · 40 từ — 利息, 生产周期, 收到请回复...

Bài 2. tr. 6 · 40 từ — 哪位, 香港, 效期管理...

Bài 3. tr. 10 · 40 từ — 开发区, 贴库位标, 打板...

Bài 4. tr. 14 · 40 từ — 最近, 节点, 鞋...

Bài 5. tr. 18 · 40 từ — 卡车 / 货车, 太贵了, 停止收发...

Bài 6. tr. 22 · 40 từ — 待检区, 请假, 空箱调运...

Bài 7. tr. 26 · 40 từ — 请您放心, 预计到港时间, 单箱数量...

Bài 8. tr. 30 · 40 từ — 电子签收, 封库, 注意...

Bài 9. tr. 34 · 40 từ — 禁运品, 长期来看, 按计划...

Bài 10. tr. 38 · 40 từ — 价格下降, 从来不, 有效期限...

Bài 11. tr. 42 · 40 từ — 衣服, 宽 / 窄, 装柜方案...

Bài 12. tr. 46 · 40 từ — 外协, 截止时间, 滞箱费...

Bài 13. tr. 50 · 40 từ — 保税物流, 粗心, 月台...

Bài 14. tr. 54 · 40 từ — 板 / 集装板, 跟进, 责任到人...

Bài 15. tr. 58 · 40 từ — 中间行费用, 卡了 / 死机, 五...

Bài 16. tr. 62 · 40 từ — 附近, 当前位置, 总结报告...

Bài 17. tr. 66 · 40 từ — 河内, 木托 / 托盘, 操作规程...

Bài 18. tr. 70 · 40 từ — 系统对接, 问题在于, 咸 / 淡...

Bài 19. tr. 74 · 40 từ — 注意身体, 多远, 核对一下...

Bài 20. tr. 78 · 40 từ — 补充说明, 入职 / 离职, 审计...

Bài 21. tr. 82 · 40 từ — 除了, 一次性, 链接...

Bài 22. tr. 86 · 40 từ — 我觉得, 禁止进口, 初次见面...

Bài 23. tr. 90 · 40 từ — 抽盘, 优惠, 收货时间窗...

Bài 24. tr. 94 · 40 từ — 承诺, 未接来电, 没有利润...

Bài 25. tr. 98 · 29 từ — 再确认一次, 我这边确认一下再答复。 / 给您带来不便...

Đáp án. tr. 101 · Đáp án đầy đủ 25 bài

Quyển này nằm ở đâu trong bộ. Toàn bộ 2.966 từ của giáo trình được xếp từ dễ đến khó rồi chia làm ba quyển. **Quyển 2 (Trung cấp)** là từ nghiệp vụ thường gặp — chữ khó hơn, nhiều từ 2–3 chữ. Độ khó chấm theo ba yếu tố: **tần suất chữ Hán** trong cả bộ từ vựng, **độ dài từ**, và **thứ tự chương** trong giáo trình. Đây không phải bảng HSK chính thức, nhưng thứ tự học thì tương đương: học hết quyển 1 rồi sang quyển 2 sẽ nhẹ hơn nhiều so với học lẫn lộn.

Mỗi bài có 7 phần, 80 câu, dùng 40 từ — mỗi từ xuất hiện đúng 2 lần ở 2 dạng bài khác nhau.

A. Điền pinyin và nghĩa · **B.** Nối chữ Hán với nghĩa Việt · **C.** Chọn nghĩa đúng · **D.** Viết chữ Hán từ pinyin · **E.** Nối tiếng Trung với tiếng Anh · **F.** Viết nghĩa tiếng Việt · **G.** Viết từ tiếng Anh

Gặp lại một từ ở dạng bài khác chính là lúc bạn thật sự nhớ nó, chứ không phải lúc đọc nó lần đầu.

Cách làm cho hiệu quả. Làm phần A–C trước, nghỉ, rồi mới làm D–G — vì D–G hỏi lại chính những từ vừa gặp, làm liền tay thì bạn chỉ đang chép lại chứ không phải nhớ lại. Câu nào sai thì khoanh tròn, ba ngày sau làm lại **chỉ những câu khoanh tròn**. Đừng làm lại cả bài — mất thời gian vào những từ bạn đã thuộc.

BÀI 1

40 từ · 80 câu · mỗi từ xuất hiện 2 lần ở 2 dạng bài khác nhau

A. Điền pinyin và nghĩa tiếng Việt — 20 câu

汉语	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
1. 利息		
2. 生产周期		
3. 收到请回复		
4. 数一数		
5. 运输方式		
6. 公交车		
7. 火车站		
8. 已完成		
9. 让步		
10. 没问题的		
11. 茶		
12. 左转 / 右转		
13. 复制 / 粘贴		
14. 分期付款		
15. 入库时间		
16. 一切险		
17. 哪里 / 哪儿		
18. 定制		
19. 货损		
20. 运输合同		

B. Nối chữ Hán với nghĩa tiếng Việt — 10 câu

21. 海外仓	a. cảng xếp
22. 怎么走	b. không hài lòng
23. 投保	c. kho ngoại địa
24. 确认书	d. chờ xuất

25. 出库效率	e. năng suất xuất kho
26. 担心	f. đi thế nào
27. 不满意	g. lo lắng
28. 起运港	h. văn bản xác nhận
29. 待发货	i. thể tích
30. 体积	j. mua bảo hiểm

Trả lời: 21 __ 22 __ 23 __ 24 __ 25 __ 26 __ 27 __ 28 __ 29 __ 30 __

C. Chọn nghĩa đúng — 10 câu

31. 底价

- A. giá sàn, giá đáy B. gửi sai hàng C. giá khai báo D. số hiệu chuyển bay

32. 目标

- A. gia công nguyên liệu bên đặt B. làm lại C. thỏa thuận mức dịch vụ D. mục tiêu

33. 密送

- A. BCC B. có kinh nghiệm C. thiết bị dỡ hàng D. luân chuyển pallet

34. 东兴

- A. dưới 0 độ B. Đông Hưng C. mã bưu chính D. theo tỷ giá ngày đó

35. 下次我请

- A. cảng xếp B. lần sau tôi mời C. bản in giấy D. tối ưu xếp hàng

36. 喝

- A. cont 20 feet B. tính cách C. uống D. nhượng bộ

37. 一直走

- A. báo cáo tổng kết B. đi thẳng C. đối tác gia công ngoài D. tùy ý

38. 装载率

- A. tỷ lệ lấp đầy B. quản lý hạn dùng C. xử lý riêng D. tháng Mười hai

39. 交接单

- A. giảm bớt B. phiếu bàn giao C. anh nói đúng D. nói thật là

40. 保温柜

- A. số hẹn giao hàng B. dropship C. rò rỉ D. cont giữ nhiệt

D. Viết chữ Hán — 10 câu

Pinyin	Nghĩa tiếng Việt	汉语
41. lìxī	tiền lãi	
42. shēngchǎn zhōuqī	chu kỳ sản xuất	
43. shōudào qǐng huífù	nhận được xin phản hồi	
44. shǔ yì shǔ	đếm lại	
45. yùnnshū fāngshì	phương thức vận tải	
46. gōngjiāochē	xe buýt	
47. huǒchēzhàn	nhà ga	

Pinyin	Nghĩa tiếng Việt	汉语
48. yǐ wánchéng	đã hoàn tất	
49. ràngbù	nhượng bộ	
50. méi wèntí de	không sao đâu	

E. Nối tiếng Trung với tiếng Anh — 10 câu

51. 茶	a. where
52. 左转 / 右转	b. transport contract
53. 复制 / 粘贴	c. tea
54. 分期付款	d. all risks cover
55. 入库时间	e. payment in instalments
56. 一切险	f. customized, made to order
57. 哪里 / 哪儿	g. turn left / turn right
58. 定制	h. inbound date
59. 货损	i. to copy / to paste
60. 运输合同	j. cargo damage

Trả lời: 51 __ 52 __ 53 __ 54 __ 55 __ 56 __ 57 __ 58 __ 59 __ 60 __

F. Viết nghĩa tiếng Việt — 10 câu · không nhìn phần B

61. 出库效率	
62. 不满意	
63. 待发货	
64. 确认书	
65. 担心	
66. 怎么走	
67. 体积	
68. 投保	
69. 起运港	
70. 海外仓	

G. Viết từ tiếng Anh — 10 câu

71. 装载率	
72. 目标	
73. 下次我请	